

Công Ty
Cổ Phần
Thép
Thủ Đức
- Vnsteel

Digitally signed by Công
Ty Cổ Phần Thép Thủ
Đức - Vnsteel
DN: CN=Công Ty Cổ
Phần Thép Thủ Đức -
Vnsteel, O=MST:
0305409326, L=4/28/2018
11:48:27 AM, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2019-02-28 15:10:
09
Foxit Reader Version:
9.1.0



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên	
Ông Cao Anh Kiệt	Ủy viên	
Ông Lê Khắc Thành	Ủy viên	
Ông Lê Bá Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Trịnh Chính Sinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được lập ngày 27 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến việc UBND thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức phải di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh chậm nhất quý IV năm 2019, đồng thời cũng đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu Công nghiệp Hiệp Phước và chưa có phương án tăng vốn cụ thể để thực hiện dự án di dời. Ngày 24/01/2019, Công ty đã gửi công văn số 73/VKC-KT cho UBND thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được gia hạn thời gian di dời sang năm 2020, tuy nhiên đến nay Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND thành phố. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Pháo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.074.641.327	363.052.449.308
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.381.217.520	65.813.912.756
111	1. Tiền		43.381.217.520	50.813.912.756
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		141.002.887.918	60.826.509.008
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	143.315.316.546	62.320.725.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	139.761.725	883.202.536
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	399.123.947	473.894.803
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	8	333.080.820.048	224.997.702.357
141	1. Hàng tồn kho		335.055.696.282	224.997.702.357
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.974.876.234)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.609.715.841	11.414.325.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.730.223.293	7.177.754.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.879.492.548	4.227.425.679
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	9.145.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.614.201.261	61.351.100.548
220	II. Tài sản cố định		52.910.841.243	59.351.431.439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.910.841.243	59.351.431.439
222	- Nguyên giá		320.822.060.694	315.900.149.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.911.219.451)	(256.548.718.092)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		703.360.018	1.999.669.109
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	703.360.018	1.999.669.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		603.688.842.588	424.403.549.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		325.867.802.311	155.367.279.970
310	I. Nợ ngắn hạn		274.819.802.311	104.319.279.970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	136.768.620.260	71.506.586.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	388.645.646	13.606.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.689.128.084	7.652.413.549
314	4. Phải trả người lao động		11.446.540.666	20.312.458.366
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	364.283.632	3.797.573.694
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	564.656.443	433.199.721
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	119.428.769.436	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.169.158.144	603.441.144
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.821.040.277	269.036.269.886
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	277.821.040.277	269.036.269.886
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.106.669.324	109.321.898.933
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.770.288.297	34.388.806.400
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.336.381.027	74.933.092.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		603.688.842.588	424.403.549.856

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.488.834.141.602	2.040.495.893.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.896.389.519	13.299.254.592
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.485.937.752.083	2.027.196.639.132
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.397.379.982.357	1.868.292.778.856
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.557.769.726	158.903.860.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.684.711.649	3.230.364.575
22	7. Chi phí tài chính	24	3.275.337.458	3.500.307.832
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.259.185.819	3.418.006.026
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.664.250.128	20.254.881.136
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.963.129.063	45.255.004.624
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.339.764.726	93.124.031.259
31	11. Thu nhập khác	27	1.263.642.599	1.231.896.354
32	12. Chi phí khác	28	1.297.009.691	153.710.921
40	13. Lợi nhuận khác		(33.367.092)	1.078.185.433
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.306.397.634	94.202.216.692
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8.970.016.607	19.269.124.159
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.336.381.027	74.933.092.533
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.472	5.421







Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.306.397.634	94.202.216.692
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.214.434.528	15.422.391.536
03	- Các khoản dự phòng		1.974.876.234	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.212.918)	18.324.990
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.968.978.441)	(2.349.409.570)
06	- Chi phí lãi vay		3.259.185.819	3.418.006.026
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.296.309.091	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.076.011.947	110.711.529.674
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(97.817.806.342)	35.139.749.972
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(110.057.993.925)	(122.549.536.677)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.308.746.150	28.523.632.723
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.447.531.063	(3.355.880.070)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.112.555.896)	(3.622.497.572)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.919.356.775)	(13.710.227.465)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.647.804.136)	(3.149.314.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(111.723.227.914)	27.990.956.585
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.773.844.332)	(9.206.387.328)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.083.950.449	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		885.027.992	2.755.259.459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.804.865.891)	(6.451.127.869)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		608.736.327.853	651.825.710.197
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(489.307.558.417)	(703.121.154.397)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.090.679.936	(69.633.533.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.437.413.869)	(48.093.704.984)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.813.912.756	113.907.855.637
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.718.633	(237.897)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.	48.381.217.520	65.813.912.756



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất sắt, thép, gang.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, sản lượng thép bán ra tăng 13,9% đồng thời giá bán bình quân cũng tăng 1.946 đồng/kg tương đương tăng 16,7% so với năm trước dẫn tới doanh thu bán hàng năm nay tăng 22% so với năm trước. Tuy nhiên, giá nguyên liệu đầu vào bình quân tăng 1.646 đồng/kg so với năm 2017 tương đương tăng 26,3% do đó tỷ lệ lãi gộp về bán hàng của Công ty năm 2018 giảm so với năm 2017.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí điện, nước, điện thoại, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	137.676.318	107.216.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.243.541.202	50.706.695.771
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	15.000.000.000
	48.381.217.520	65.813.912.756

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 5 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 5,0 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	140.390.792.320	-	57.007.475.469	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	-	-	2.355.755.600	-
Phải thu khách hàng khác	2.924.524.226	(2.851.314.300)	2.957.494.900	(2.851.314.300)
	143.315.316.546	(2.851.314.300)	62.320.725.969	(2.851.314.300)

Trong đó: Giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải thu khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là: 140.464.002.246 đồng.

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>140.464.002.246</u>	<u>-</u>	<u>59.469.411.069</u>	<u>-</u>
--	------------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	-	-	414.418.000	-
Arezen Technology INC	-	-	251.091.936	-
Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài nguyên và môi trường	81.000.000	-	81.000.000	-
Các đối tượng khác	58.761.725	-	136.692.600	-
	139.761.725	-	883.202.536	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.321.800	-	-	-
Tạm ứng	26.000.000	-	15.353.000	-
Phải thu tiền thuế TNCN	301.012.800	-	307.298.700	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	9.433.493	-	84.690.749	-
Phải thu khác	52.355.854	-	66.552.354	-
	399.123.947	-	473.894.803	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	9.433.493	-	84.690.749	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	169.557.861.617	(1.525.052.592)	129.279.845.046	-
Công cụ, dụng cụ	275.856.647	-	451.988.672	-
Bán thành phẩm	24.723.630.527	(94.182.360)	6.976.409.331	-
Thành phẩm	130.501.057.605	(153.981.951)	80.632.271.934	-
Hàng gửi đi bán	9.997.289.886	(201.659.331)	7.657.187.374	-
	335.055.696.282	(1.974.876.234)	224.997.702.357	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 333.080.820.048 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	703.360.018	1.999.669.109
- Dự án đi dõ và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (*)	703.360.018	1.934.669.109
- Dự án Đầu tư máy biến thế 7.000 KVA	-	65.000.000
	703.360.018	1.999.669.109

(*) (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	240.961.048.262	29.828.056.060	2.973.016.233	315.900.149.531
- Mua trong năm	-	4.758.944.332	2.987.520.000	1.027.380.000	8.773.844.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.739.805.000)	(1.112.128.169)	-	(3.851.933.169)
Số dư cuối năm	42.138.028.976	242.980.187.594	31.703.447.891	4.000.396.233	320.822.060.694
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.245.250.959	191.859.699.511	25.048.864.707	2.394.902.915	256.548.718.092
- Khấu hao trong năm	1.442.234.568	12.347.838.433	1.174.066.058	250.295.469	15.214.434.528
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.739.805.000)	(1.112.128.169)	-	(3.851.933.169)
Số dư cuối năm	38.687.485.527	201.467.732.944	25.110.802.596	2.645.198.384	267.911.219.451
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.892.778.017	49.101.348.751	4.779.191.353	578.113.318	59.351.431.439
Tại ngày cuối năm	3.450.543.449	41.512.454.650	6.592.645.295	1.355.197.849	52.910.841.243

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.995.576.463 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
		(Đã điều chỉnh)
	5.730.223.293	7.177.754.356
	5.730.223.293	7.177.754.356

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel

Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.111.929.500	1.111.929.500	5.925.234.260	5.925.234.260
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	10.127.761.050	10.127.761.050	6.809.364.100	6.809.364.100
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	7.270.959.300	7.270.959.300	1.205.880.500	1.205.880.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Giang Thành	8.077.442.450	8.077.442.450	1.031.144.400	1.031.144.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Hải Thành	18.988.004.750	18.988.004.750	2.739.261.250	2.739.261.250
- Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	16.883.777.900	16.883.777.900	2.410.137.400	2.410.137.400
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vietsteel	6.994.934.650	6.994.934.650	7.601.538.800	7.601.538.800
- Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	-	-	17.954.805.000	17.954.805.000
- Công ty Cổ phần CNG-Việt Nam	4.868.881.950	4.868.881.950	3.678.769.600	3.678.769.600
- Công ty Cổ phần thép Tuệ Minh	35.872.763.520	35.872.763.520	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Linh	7.899.163.600	7.899.163.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.673.001.590	18.673.001.590	22.150.431.303	22.150.431.303
	136.768.620.260	136.768.620.260	71.506.586.613	71.506.586.613
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)				
	4.338.188.230	4.338.188.230	6.856.738.990	6.856.738.990

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH TMDV SX PT Huy Dũng	29.186.500	-
- Chip Mong Group Co.,Ltd	345.852.263	-
- Các đối tượng khác	13.606.883	13.606.883
	388.645.646	13.606.883

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phát thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	25.192.727	26.983.239.211	26.983.239.211	-	25.192.727
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	966.974.612	966.974.612	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.305.425.237	8.970.016.607	14.919.356.775	-	1.356.085.069
Thuế Thu nhập cá nhân	-	321.558.300	1.470.912.475	1.487.122.775	-	305.348.000
Thuế Tài nguyên	9.145.152	-	35.703.920	24.056.480	-	2.502.288
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	237.285	4.466.061.539	4.466.298.824	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	9.145.152	7.652.413.549	42.895.908.364	48.850.048.677	-	1.689.128.084

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	146.629.923	-
- Chi phí tiền điện, nước và điện thoại	217.653.709	3.797.573.694
	364.283.632	3.797.573.694

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	212.838.396	209.597.429
- Bảo hiểm xã hội	-	14.483.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.818.047	209.118.892
	564.656.443	433.199.721
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C(*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29/9/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp bao gồm thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1650371/HĐTD ngày 20/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở ký quỹ LC;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, mở LC cụ thể; Thời gian cấp hạn mức đến hết ngày 31/12/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 81.458.048.968 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp giá trị khoản nợ phải thu khách hàng và giá trị hàng tồn kho với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0045/2018/N -KD/1, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo giấy nhận nợ; Không vượt quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 37.970.720.468 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	56.211.447.413	215.925.818.366
Lãi trong năm trước	-	-	-	74.933.092.533	74.933.092.533
Chia cổ tức	-	-	-	(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.484.551.513)	(3.484.551.513)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	109.321.898.933	269.036.269.886
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	109.321.898.933	269.036.269.886
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.336.381.027	34.336.381.027
Chia cổ tức	-	-	-	(18.338.089.500)	(18.338.089.500)
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	-	(6.011.267.000)	(6.011.267.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.202.254.136)	(1.202.254.136)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	118.106.669.324	277.821.040.277

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2018 số 348/NQ-ĐHCD ngày 05/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	74.933.092.533
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát	1,60%	1.202.254.136
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,02%	6.011.267.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	24,47%	18.338.089.500
Lợi nhuận chưa phân phối	65,90%	49.381.481.897

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00%	79.465.100.000	65,00%	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90%	13.321.950.000	10,90%	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02%	8.576.740.000	7,02%	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,09%	20.890.140.000	17,09%	20.890.140.000
	100%	122.253.930.000	100%	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.338.089.500	18.383.205.475
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.338.089.500	18.383.205.475
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.338.089.500)	(18.383.205.475)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.338.089.500)	(18.383.205.475)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	19.752.106.672
	19.752.106.672	19.752.106.672

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 213/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 09/01/2013 tại Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và văn phòng làm việc từ năm 2013. Diện tích khu đất thuê là 67,045 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi nhà nước thu hồi để thực hiện quy hoạch.

b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	47.814,92	4.314,40
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.487.262.750.399	2.039.955.893.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.571.391.203	540.000.000
	<u>2.488.834.141.602</u>	<u>2.040.495.893.724</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>2.413.142.846.234</u>	<u>2.026.369.031.324</u>
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.896.389.519	13.233.578.292
Giảm giá hàng bán	-	65.676.300
	<u>2.896.389.519</u>	<u>13.299.254.592</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.394.001.982.832	1.867.964.200.626
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.403.123.291	328.578.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.974.876.234	-
	<u>2.397.379.982.357</u>	<u>1.868.292.778.856</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	885.027.992	2.349.409.570
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	515.386.511	836.200.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	278.084.228	44.754.421
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.212.918	-
	<u>1.684.711.649</u>	<u>3.230.364.575</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.259.185.819	3.418.006.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.151.639	63.976.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	18.324.990
	3.275.337.458	3.500.307.832

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.886.836.976	11.858.887.196
Chi phí khác bằng tiền	8.777.413.152	8.395.993.940
	17.664.250.128	20.254.881.136

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.864.169.439	2.472.422.754
Chi phí nhân công	14.979.094.486	15.176.612.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.986.071	537.587.825
Thuế, phí, lệ phí	4.573.286.291	1.650.098.802
Hoàn nhập / Trích quỹ lương dự phòng	(11.000.000.000)	11.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.654.118.724	2.386.896.117
Chi phí khác bằng tiền	12.577.474.052	12.031.386.710
	25.963.129.063	45.255.004.624

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.083.950.449	-
Tiền bồi thường nhận được	179.691.750	-
Thu nhập khác	400	1.231.896.354
	1.263.642.599	1.231.896.354

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dự án không thực hiện	1.296.309.091	-
Các khoản bị phạt	700.000	17.500.000
Chi phí khác	600	136.210.921
	1.297.009.691	153.710.921

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.306.397.634	94.202.216.692
Các khoản điều chỉnh tăng	1.549.898.320	472.550.891
- Chi phí không hợp lệ	1.465.898.320	153.710.921
- Chi phí khấu hao máy biến thế loại trừ theo KTN	-	234.385.803
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	454.167
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	84.000.000	84.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.212.918)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(6.212.918)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.850.083.036	94.674.767.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	8.970.016.607	18.934.953.517
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	334.170.642
vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.305.425.237	1.746.528.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(14.919.356.775)	(13.710.227.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	1.356.085.069	7.305.425.237
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.356.085.069	7.305.425.237

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.336.381.027	74.933.092.533
Các khoản điều chỉnh:	(4.120.365.723)	(8.656.225.363)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.120.365.723)	(8.656.225.363)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.216.015.304	66.276.867.170
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.472	5.421

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 348/NQ-ĐHCD ngày 05/04/2018, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi với mức 12% lợi nhuận sau thuế.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.153.669.321.033	1.652.759.911.810
Chi phí nhân công	84.259.573.137	78.294.933.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.214.434.528	15.422.391.536
Hoàn nhập dự phòng / Chi phí dự phòng quỹ tiền lương	(11.000.000.000)	11.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.363.781.667	229.070.901.748
Chi phí khác bằng tiền	34.456.360.562	31.781.485.182
	2.510.963.470.927	2.018.329.623.977

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.381.217.520	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.714.440.493	(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
	192.095.658.013	(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		119.428.769.436	-
Phải trả người bán, phải trả khác		188.381.276.703	122.987.786.334
Chi phí phải trả		364.283.632	3.797.573.694
		308.174.329.771	126.785.360.028

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.381.217.520	-	-	48.381.217.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.863.126.193	-	-	140.863.126.193
	<u>189.244.343.713</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>189.244.343.713</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.813.912.756	-	-	65.813.912.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.943.306.472	-	-	59.943.306.472
	<u>125.757.219.228</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>125.757.219.228</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	119.428.769.436	-	-	119.428.769.436
Phải trả người bán, phải trả khác	137.333.276.703	51.048.000.000	-	188.381.276.703
Chi phí phải trả	364.283.632	-	-	364.283.632
	257.126.329.771	51.048.000.000	-	308.174.329.771
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	71.939.786.334	51.048.000.000	-	122.987.786.334
Chi phí phải trả	3.797.573.694	-	-	3.797.573.694
	75.737.360.028	51.048.000.000	-	126.785.360.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	608.736.327.853	651.825.710.197

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	489.307.558.417	703.121.154.397

34 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về việc di dời nhà máy

Ngày 13/09/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại KM9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19/01/2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (Hepza) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Thép Thủ Đức theo quy định. Đến nay, Công ty Cổ phần thép Thủ Đức - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu Công nghiệp Hiệp Phước và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Đến nay, Công ty vẫn chưa có phương án tăng vốn cụ thể.

Ngày 24/01/2019, Công ty đã gửi công văn số 73/VKC-KT cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được chấp thuận cho phép kéo dài thời điểm di dời sang năm 2020 do không thể thực hiện đúng như tiến độ yêu cầu của Thành phố. Tuy nhiên đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.426.712.639.069	59.225.113.014	2.485.937.752.083
Tài sản bộ phận	603.688.842.588	-	603.688.842.588
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.773.844.332	-	8.773.844.332

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VnsteelKm9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức,
Tp.Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.413.142.846.234	2.026.369.031.324
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.227.217.189.882	1.744.684.425.074
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	885.627.852	614.000.000
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-VNSTEEL	80.351.359.500	115.235.393.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	597.330.000	260.880.000
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	23.051.160.000	34.052.704.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	54.926.090.500	110.798.536.500
Công ty TNHH Thép Tây Đô	26.086.060.500	20.583.006.000
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	28.028.000	140.086.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.448.506.860	13.299.254.592
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.448.506.860	13.299.254.592
Lãi bán hàng trả chậm	522.407.065	836.200.584
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	243.014.960	353.608.831
Công ty TNHH Thép Tây Đô	279.392.105	482.591.753
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	163.087.303.004	144.252.230.948
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.179.410.069	3.875.905.978
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - VNSTEEL	150.047.741.500	118.387.681.500
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	345.404.775	140.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.519.593.000	12.256.903.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	4.235.299.500
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	5.377.297.500	4.693.935.000
Công ty TNHH Nippovina	331.430.660	486.743.970
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	129.525.500	175.762.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	156.900.000	-
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V	8.565.813.152	8.088.015.078
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.565.813.152	8.088.015.078
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp thép	1.623.695.622	2.523.176.779
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.623.695.622	2.523.176.779
Tiền bồi thường hàng hóa	66.144.300	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	66.144.300	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VnsteelKm9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức,
Tp.Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	140.464.002.246	59.469.411.069
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	140.390.792.320	57.007.475.469
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	-	2.355.755.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	73.209.926	106.180.000
Phải thu khác	9.433.493	84.690.749
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	9.433.493	84.690.749
Phải trả người bán ngắn hạn	4.338.188.230	6.856.738.990
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	759.557.245	1.191.309.418
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - VNSTEEL	1.647.970.500	2.621.733.400
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	256.913.608	158.085.935
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	307.092.500	506.915.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	192.470.377	249.196.237
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	47.512.850
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.174.184.000	2.081.985.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	827.093.000	820.329.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.221.733.000	3.122.216.000

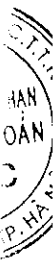
38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 148/TB-KTNN ngày 08/01/2019.

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	361.209.603.918	363.052.449.308	1.842.845.390
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	60.800.158.708	60.826.509.008	26.350.300
1. Phải thu ngắn hạn khác	447.544.503	473.894.803	26.350.300
IV. Hàng tồn kho	224.059.273.708	224.997.702.357	938.428.649
1. Hàng tồn kho	224.059.273.708	224.997.702.357	938.428.649
V. Tài sản ngắn hạn khác	10.536.258.746	11.414.325.187	878.066.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.299.687.915	7.177.754.356	878.066.441
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	59.586.454.994	61.351.100.548	1.764.645.554
II. Tài sản cố định	57.586.785.885	59.351.431.439	1.764.645.554
1. Tài sản cố định hữu hình	57.586.785.885	59.351.431.439	1.764.645.554
- Nguyên giá	315.389.149.531	315.900.149.531	511.000.000
- Giá trị hao mòn	(257.802.363.646)	(256.548.718.092)	1.253.645.554

	<u>Trước điều chỉnh</u> VND	<u>Sau điều chỉnh</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
a) Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)			
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	154.557.670.199	155.367.279.970	809.609.771
I. Nợ ngắn hạn	103.509.670.199	104.319.279.970	809.609.771
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.842.803.778	7.652.413.549	809.609.771
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	266.238.338.713	269.036.269.886	2.797.931.173
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.524.017.760	109.321.898.933	2.797.881.173
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>72.135.211.360</i>	<i>74.933.092.533</i>	<i>2.797.881.173</i>
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	1.870.642.023.146	1.868.292.778.856	(2.349.244.290)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.554.615.986	158.903.860.276	2.349.244.290
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.229.811.897	45.255.004.624	25.192.727
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	90.799.979.696	93.124.031.259	2.324.051.563
Thu nhập khác	-	1.231.896.354	1.231.896.354
Lợi nhuận khác	(153.710.921)	1.078.185.433	1.231.896.354
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.646.268.775	94.202.216.692	3.555.947.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.511.057.415	19.269.124.159	758.066.744
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.135.211.360	74.933.092.533	2.797.881.173
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	90.646.268.775	94.202.216.692	3.555.947.917
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.676.037.090	15.422.391.536	(1.253.645.554)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	108.409.227.311	110.711.529.674	2.302.302.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	35.166.100.272	35.139.749.972	(26.350.300)
- Tăng giảm hàng tồn kho	(121.611.108.028)	(122.549.536.677)	(938.428.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	28.472.089.696	28.523.632.723	51.543.027
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.477.813.629)	(3.355.880.070)	(878.066.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.479.956.585	27.990.956.585	511.000.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.695.387.328)	(9.206.387.328)	(511.000.000)



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel

Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức,
Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	<u>Trước điều chỉnh</u> VND	<u>Sau điều chỉnh</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.940.127.869)	(6.451.127.869)	(511.000.000)



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019